

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 269/2023/DS-GĐT

Ngày: 16/11/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Ủy ban Thẩm phán-Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa: Ông Bùi Đức Xuân

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy

Ông Tô Chánh Trung.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly, Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Viên Thị T, sinh năm 1988. Địa chỉ: Khu phố 2, phường X, thành phố Đ, tỉnh B.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1989. Địa chỉ thường trú: thôn P, xã R, huyện R, tỉnh B; địa chỉ tạm trú theo Tòa án cấp sơ thẩm xác định: xã G, thị xã L, tỉnh B.

2.2. Ông Chu Xuân M, sinh năm 1986 (chồng bà Nguyễn Thị H). Địa chỉ: Thôn P, xã R, huyện R, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Duy S, sinh năm 1992 (chồng bà Viên Thị T). Địa chỉ: Khu phố 2, phường X, thành phố Đ, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15/02/2022 (được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 16/02/2022) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Viên Thị T trình bày: Do quen biết nên ngày 17/01/2022, vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Chu Xuân M làm “Giấy vay tiền” vay của bà số tiền 10.000.000.000 đồng để

đáo hạn ngân hàng, lãi suất theo thỏa thuận 20%/năm. Theo thỏa thuận đến ngày 14/02/2022 bà H, ông M phải trả cho bà T tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận. Đến nay bà H, ông M vẫn chưa trả nợ gốc và lãi. Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án thị xã L, tỉnh B giải quyết buộc bà Nguyễn Thị H và ông Chu Xuân M trả cho bà T số tiền 10.000.000.000 đồng đã vay và tiền lãi (tạm tính từ ngày vay đến ngày hòa giải 17/02/2022 là 167.000.000 đồng).

Ông Trần Duy S là chồng bà Viên Thị T trình bày: Việc bà H, ông M vay bà T 10.000.000.000 đồng là tiền cá nhân của bà T, ông không biết và không liên quan gì đến việc vay mượn tiền.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị H và ông Chu Xuân M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Thừa nhận có vay và đồng ý trả cho bà T 10.000.000.000 đồng tiền vay cùng với 167.000.000 đồng tiền lãi.

Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QĐST-DS ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh B đã quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau (tóm tắt):

Bà Nguyễn Thị H và ông Chu Xuân M có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Viên Thị T số tiền là 10.167.000.000 đồng, thời hạn trả nợ bắt đầu từ ngày 18/02/2022. Trường hợp bà H và ông M vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn bà T có quyền yêu cầu thi hành án toàn bộ đối với số tiền nợ trên.

Quyết định còn tuyên về lãi suất do chậm thanh toán, nghĩa vụ thi hành án, án phí của các đương sự.

Ngày 03/4/2023, trên cơ sở đơn đề nghị của bà Kiều Thị T¹, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh B có văn bản số 86/CV-KNGĐT kiến nghị đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với quyết định công nhận sự thỏa thuận nêu trên.

Tại quyết định số 77/2023/KN-DS ngày 31/8/2023, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QĐST-DS ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân thị xã L; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm, hủy Quyết định công nhận sự thỏa thuận nêu trên; Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã L giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Kèm theo đơn khởi kiện, bà T cung cấp Thông báo số 000063/TB ngày 15/02/2022 của Công an xã G về việc giải quyết đăng ký địa chỉ tạm trú mới của bị đơn là bà H tại thôn 7, xã G, thị xã L, tỉnh B nên Tòa án nhân dân thị xã L xác định bị đơn cư trú tại thị xã L để thụ lý vụ án. Tại đơn khởi kiện của bà T là nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan là ông Chu Xuân M phải trả tiền vay và tiền lãi; Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm cũng thể hiện bà H là bị đơn, ông M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Quá trình giải quyết vụ án không thể hiện bà T đề nghị thay đổi tư cách tham gia tố tụng của đương sự đối với ông M. Tòa án cấp sơ thẩm khi hòa giải và trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự lại tự xác định tư cách tham gia tố tụng của ông M là bị đơn là không đúng quy định tại khoản 4, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết nội dung tranh chấp:

[2.1] Ngày 15/02/2022 bà T có đơn khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với bà H và ông M tại Tòa án nhân dân thị xã L. Ngày 16/02/2022, Tòa án nhân dân thị xã L có thông báo cho bà T nộp tiền tạm ứng án phí, bà T thực hiện việc nộp án phí trong cùng ngày nên vụ án cũng đã được thụ lý vào ngày 16/02/2022. Đến ngày 17/02/2022 (sau 01 ngày thụ lý) bà T cùng với bà H, ông M có đơn đề nghị Tòa án giải quyết sớm vụ án với lý do đã thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải thành. Đến ngày 28/02/2022 Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QĐST-DS ngày 28/02/2022.

[2.2] Kèm theo đơn khởi kiện, bà T nộp các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là HĐCNQSDĐ*) có số công chứng cụ thể:

+ Tại HĐCNQSDĐ số công chứng 00001346 ngày 25/01/2022 tại Văn phòng công chứng VA, ông Chu Xuân M cùng vợ là bà Nguyễn Thị H chuyển nhượng cho ông Trần Đình L quyền sử dụng đất diện tích 66,3m² giá 100.000.000 đồng (quyền sử dụng đất thửa 239 tờ bản đồ số 65 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà H đứng tên GCNQSDĐ ngày 24/8/2018).

Cùng ngày 27/01/2022, tại Văn phòng công chứng ĐN, ông Chu Xuân M cùng vợ là bà Nguyễn Thị H đã ký 02 HĐCNQSDĐ cụ thể:

+ HĐCNQSDĐ số công chứng 00073 ký chuyển nhượng cho ông Dương Minh H1 và vợ là bà Nguyễn Thị H2 quyền sử dụng đất diện tích 3.760,6m² giá 100.000.000 đồng (thuộc thửa 455, tờ bản đồ số 2 xã TL, huyện Đ, tỉnh B) do ông M, bà H đứng tên GCNQSDĐ (được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 07/9/2021).

+ HĐCNQSDĐ số công chứng 00074 ký chuyển nhượng cho ông Dương Minh H1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị H2 quyền sử dụng đất diện tích 674,7m² giá 100.000.000 đồng (thuộc thửa 187, tờ bản đồ số 7 xã TL, huyện Đ) do bà Nguyễn Thị Trúc Đào đứng tên GCNQSDĐ (ông M, bà H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cập nhật biến động trên GCNQSDĐ ngày 07/9/2021).

+ Ngày 27/01/2022 tại Văn phòng công chứng NT, ông M và bà H ký HĐCNQSDĐ diện tích 145,5m² thuộc thửa đất số 204 tờ bản đồ số 65 xã R, huyện R, tỉnh B cho bà Trần Thị L1 giá 500.000.000 đồng.

[2.3] Tuy nhiên, “*Giấy vay tiền*” viết tay do bà T cung cấp làm chứng cứ (không được công chứng, chứng thực) thể hiện thời hạn vay từ 17/01/2022 đến 17/02/2022, sau đó sửa lại thành ngày 14/02/2022 là chưa đầy 01 tháng, nhưng

lại thỏa thuận lãi suất 20%/năm và lãi quá hạn bằng 150% lãi suất vay tương ứng với thời gian chậm trả, nếu phát sinh tranh chấp thì các bên cùng thương lượng giải quyết, trường hợp không giải quyết được thì mới khởi kiện tại Tòa án nhưng ngày 15/02/2022 bà T đã có đơn khởi kiện và bà H, ông M cũng không có ý kiến phản đối.

[2.4] Theo “*Giấy vay tiền*” đề ngày 17/01/2022 và quá trình giải quyết vụ án đều thể hiện việc vay mượn tiền giữa các đương sự không có thế chấp hay giao tài sản gì để đảm bảo. Nhưng “*Giấy vay tiền*” lại thể hiện có nội dung: “*Trường hợp quá thời hạn trả nợ mà bên B vẫn chưa trả nợ cho bên A, Bên A và Bên B đến văn phòng thừa phát lại tiến hành lập vi bằng xác nhận sự việc và bên B phải cam kết bàn giao tài sản hiện có và phối hợp với bên A để xử lý trả nợ số tiền vay theo hợp đồng này*”.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 16/02 và trong ngày 17/02 đã tiến hành hoàn tất toàn bộ các thủ tục tố tụng và tiến hành hòa giải thành cùng ngày. Tuy nhiên, nhiều chứng cứ có dấu hiệu không bình thường, chưa được chứng minh làm rõ như: lý do tại sao chỉ trong thời gian rất ngắn (18 ngày) bà H và ông M có địa chỉ thường trú tại huyện R, chỉ riêng bà H lại thay đổi nơi cư trú từ huyện R sang thị xã L? lý do việc vay số tiền có giá trị rất lớn lên đến 10.000.000.000 đồng nhưng không có biện pháp bảo đảm? các đương sự chưa lý giải tính hợp lý của thỏa thuận về lãi suất? tại sao “*Giấy vay tiền*” do hai bên tự giao dịch do bà T nộp có sửa chữa ngày thanh toán trả nợ và giấy vay ghi rõ bên vay vi phạm hợp đồng cùng đến văn phòng thừa phát lại để giải quyết hậu quả vi phạm, nhưng tại sao không thực hiện? ngoài ra, các đương sự đều có ký tên vào cùng 01 văn bản đề ngày 17/02/2022 đề nghị Tòa án giải quyết sớm vụ án với lý do đã thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án là có dấu hiệu không bình thường.

[2.5] Về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Theo Đơn đề nghị áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời và Bảng dự kiến tạm tính thiệt hại thực tế xảy ra khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề cùng ngày 15/02/2022, bà T đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với 04 tài sản là quyền sử dụng đất trên với hình thức “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” và xác định thiệt hại có thể xảy ra là 20.000.000 đồng. Ngày 17/02/2022 Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” tài sản của bà H là thửa đất số 239 tờ bản đồ số 65 (bà H, ông M đã chuyển nhượng cho ông Trần Đình L ngày 25/01/2022) để đảm bảo thi hành án cho bà T.

Ngay trong ngày 17/02/2022, các đương sự có đơn đề nghị Tòa án giải quyết sớm vụ án với lý do đã thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án nên Tòa án tiến hành hòa giải. Nội dung hòa giải hoàn toàn không đề cập đến việc Tòa án đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, đến ngày 25/02/2022 Tòa án sơ thẩm mới tổng đạt cho cơ quan thi hành án và làm thủ tục tiến hành buộc bà T nộp số tiền 20.000.000 đồng tại ngân hàng là mâu thuẫn với nội dung các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Mặt khác, tại thời điểm giải quyết vụ án và hòa giải thành, Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản bị đơn đã chuyển nhượng (có công chứng) cho ông Trần Đình L, có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông L nhưng không đưa ông L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại Quyết định số 06/2022/QĐ-BPKCTT ngày 28/02/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo đơn đề nghị cùng ngày của bà T với lý do bà T và ông M, bà H đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại “*Đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án*” ngày 17/02/2022, bà T cùng bà H, ông M cùng ký tên đề nghị Tòa án giải quyết sớm vụ án “*vì lý do giữa chúng tôi đã tự thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án*”.

Như vậy, trong khi nhiều chứng cứ có dấu hiệu không bình thường chưa được chứng minh, làm rõ về bản chất vụ án; việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời có liên quan đến vụ án chưa được các đương sự thỏa thuận; khi giải quyết bỏ sót người tham gia tố tụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QDST-DS ngày 28/02/2022 là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

[3] Về tài liệu, chứng cứ thu thập trong giai đoạn giám đốc thẩm:

Trước khi Tòa án nhân dân thị xã L ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận thì ngày 22/02/2022, Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh B đã thụ lý vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” số tiền 4.200.000.000 đồng (có thế chấp quyền sử dụng đất) giữa nguyên đơn là bà Kiều Thị T1 với bị đơn là bà Nguyễn Thị H, ông Chu Xuân M. Do bà H không đủ điều kiện để tạm trú tại thị xã L nên bà T1 đã có khiếu nại, tố cáo việc giải quyết vụ án trên của Tòa án nhân dân thị xã L là tạo cơ hội cho bà H tẩu tán tài sản, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án và thi hành án vụ án mà bà đang khởi kiện. Các tài liệu, chứng cứ về khiếu nại của bà T1 do Tòa án nhân dân tỉnh B gửi trong quá trình giám đốc thẩm thể hiện:

+ Tại Văn bản số 657/TLĐ-CATX ngày 08/8/2022 của Công an thị xã L trả lời đơn khiếu nại của bà Kiều Thị T1 có nội dung: “*Vào lúc 16 giờ 57 phút ngày 15/02/2022, bà Nguyễn Thị H, sinh ngày 06/02/1989; nơi thường trú: tổ 6, thôn P, xã R, huyện R, tỉnh B đến Công an xã G, thị xã L để đăng ký tạm trú... Tuy nhiên trình tự, thủ tục đăng ký tạm trú không đúng quy trình quy định... ngày 20/7/2022 Công an xã G đã ban hành Quyết định số 39/QĐ về hủy bỏ đăng ký tạm trú đối với bà Nguyễn Thị H...*”. Quyết định số 39/QĐ của Công an xã G có nội dung lý do hủy bỏ: “*Đã đăng ký tạm trú không đúng điều kiện theo quy định tại Điều 35 Luật cư trú*”.

+ Trong “*Giấy vay tiền*” và các HĐCNQSDĐ bà T đã nộp theo đơn khởi kiện đều thể hiện bà H có địa chỉ tại thôn P, xã R, huyện R. Như vậy, trong khi bà H và ông M theo các HĐCNQSDĐ (hợp đồng sau cùng ngày 27/01/2022) đều thể hiện có địa chỉ tại xã R, huyện R. Quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ lý do gì chỉ còn 03 phút sẽ hết giờ làm việc hành chính ngày 15/02 bà H mới tới Công an xã nộp hồ sơ đăng ký tạm trú, Công an xã chỉ mới

tiếp nhận hồ sơ và chưa có quyết định chấp nhận hay không chấp nhận cho đăng ký, nhưng trong đơn khởi kiện ngày 15/02/2022 (18 ngày sau khi ký HĐCNQSDĐ), bà T đã biết rõ và ghi địa chỉ của người khởi kiện là bà H tại xã G, thị xã L?

+ Đối với các tài liệu, chứng cứ khác do Tòa án nhân dân tỉnh B cung cấp:

Cùng ngày 04/3/2022, Tòa án nhân dân huyện R thụ lý 02 vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa 02 nguyên đơn là bà Ngô Thị Thanh D và bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Chu Xuân M. Tại 02 Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cùng ngày 10/8/2023, Tòa án nhân dân huyện R đã quyết công nhận sự thỏa thuận của các đương sự (số 40 và số 41) với nội dung bà H có nghĩa vụ trả nợ cho bà D 500.000.000 đồng tiền nợ gốc; bà H có nghĩa vụ trả cho bà N tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng.

Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 38/2023/QĐST-DS của Tòa án nhân dân huyện R (Tòa án thụ lý vụ án này ngày 17/02/2022) đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn là ông Hà Hoàng D1 (sinh năm 1989, địa chỉ thôn Phú Nguyên, xã R, huyện R) với bị đơn là bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Chu Xuân M. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả lại cho ông Hà Hoàng D1 số tiền vay gốc là 2.900.000.000 đồng.

Cả 03 vụ án trên địa chỉ của bị đơn là bà Nguyễn Thị H đều tại thôn P, xã R, huyện R, tỉnh B.

Quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ: lý do gì cùng ngày 17/02/2022 (là ngày hòa giải thành vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Viên Thị T với bà H) cũng là ngày Tòa án huyện R thụ lý vụ án giữa nguyên đơn là ông Hà Hoàng D1, bà H lại có hai địa chỉ nơi cư trú khác nhau là huyện R và thị xã L? Lý do gì trong vụ tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà H thì bà T, bà H lại nhanh chóng đề nghị Tòa án giải quyết nhanh, còn 02 vụ khác (Quyết định thỏa thuận số 40, 41 lại kéo dài đến tháng 8/2023 mới hòa giải thành? Vì sao các HĐCNQSDĐ bà H, ông M đã chuyển nhượng tại các Văn phòng công chứng cho những người đã nhận chuyển nhượng (ông Trần Đình L; ông Dương Minh H1 và bà Nguyễn Thị H2; bà Trần Thị L1) đều thể hiện bà Nguyễn Thị H, ông Chu Xuân M là vợ chồng, nhưng Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 38/2023/QĐST-DS của Tòa án nhân dân huyện R lại thể hiện ông Hà Hoàng D1 là chồng của bà H? Vì sao bà H là vợ ông Hà Hoàng D1 nhưng phải trả nợ vay cho ông D1 2.900.000.000 đồng?...

[4] Theo quy định của pháp luật, Tòa án chỉ công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Tòa án cấp sơ thẩm mặc dù sau khi ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận đã hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, nhưng tại thời điểm giải quyết vụ án và ra Quyết định công nhận đã bỏ sót người tham gia tố tụng; các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết sơ thẩm và thu thập trong quá trình giám đốc thẩm cho thấy nhiều chứng cứ có dấu hiệu không bình thường, chưa được chứng minh làm rõ; nên có căn cứ chấp nhận Quyết định

kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy quyết định công nhận sự thỏa thuận, giao vụ án về cho Tòa án nhân dân thị xã L giải quyết lại, để làm rõ bản chất của việc vay mượn nợ là có thật hay các đương sự thỏa thuận nhận nợ vay giả tạo để nhằm mục đích phân chia tài sản trong quá trình thi hành án, nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho những người đã khởi kiện đối với bà H, ông M (bản án đã có hiệu lực pháp luật), từ đó mới có cơ sở giải quyết các vụ án đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 343, khoản 1 Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 77/2023/KN-DS ngày 31/8/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/2022/QĐST-DS ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh B về vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa nguyên đơn là bà Viên Thị T với bị đơn là bà Nguyễn Thị H, ông Chu Xuân M; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Duy S.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh B giải quyết theo quy định pháp luật.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại Tp.HCM (để báo cáo);
- Vụ pháp chế và quản lý khoa học TANDTC;
- VKSNDCC tại Tp.HCM;
- TAND tỉnh B;
- TAND TX. L;
- Chi cục THADS TX. L;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu VP, Phòng GDKTII, HSVA, THS.

**TM.ỦY BAN THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đức Xuân